

Số: 304/BC-CTK

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2015

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy năm 2015

1. Sản xuất công nghiệp.

Nhìn chung, những tháng đầu năm 2015 nền kinh tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn, song kết quả sản xuất công nghiệp và nhịp độ tăng trưởng khả quan những tháng gần đây cho thấy sản xuất đã phục hồi sau một thời gian trì trệ kéo dài ở mức tăng trưởng chậm, phản ánh tín hiệu khả quan của sản xuất công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung trong thời gian tới.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Bảy trên địa bàn thành phố Hà Nội tăng 1,6% so tháng trước và tăng 9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm ngành khai khoáng tăng 2,5% và giảm 39,8%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,6% và 9,3%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 0,7% và 4,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,4% và 6,3%.

So với tháng trước, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Hà Nội như sau: Bia đóng chai tăng 1%; sợi bông tổng hợp giảm 12,2%; màn tuyn tăng 19,9%; áo sơ mi cho người lớn dệt kim tăng 0,9%; quần áo thể thao giảm 2,9%; cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ tăng 18,6%; sản phẩm mây, tre đan giảm 0,2%; bê tông thương phẩm giảm 6,4%; phụ tùng xe có động cơ tăng 0,1%; ô tô trên 10 chỗ tăng 0,4%; ô tô tải tăng 2,1%; máy biến áp có công suất 1 KVA tăng 14,1%; điện thương phẩm tăng 0,7%;...

Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 18,6%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 10,1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng không đáng kể do chịu ảnh hưởng bởi mực nước hạ lưu và nước ngầm giảm thấp so cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao hơn so với tốc độ tăng bình quân chung của toàn ngành như: Sản xuất trang phục tăng 17,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 35,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 19,2%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 22,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 39,9%;... bên cạnh những ngành có tốc độ tăng khá thì vẫn còn một số ngành

gặp khó khăn như: Khai khoáng giảm 18,6%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,3%; dệt giảm 6,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 10,3%; sản xuất kim loại giảm 18,8%;...

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Bảy ước đạt 2.249 tỷ đồng, tăng 5,6% so tháng trước và bằng 98,7% so cùng kỳ (trong đó, vốn do Thành phố quản lý ước đạt 1.138 tỷ đồng, tăng 1,2% và bằng 90,9%; vốn do quận huyện quản lý ước đạt 1.000 tỷ đồng, tăng 13,1% và 8,3%). Lũy kế từ đầu năm, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 12.215 tỷ đồng, bằng 60,6% so kế hoạch và 98,8% so cùng kỳ (trong đó, vốn do Thành phố quản lý ước đạt 7.108 tỷ đồng, bằng 65,3% và 95,9%; vốn do quận huyện quản lý ước đạt 4.530 tỷ đồng, bằng 54% và 104,9%).

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước những tháng đầu năm đã đạt được những kết quả nhất định. Thành phố cơ cấu lại đầu tư công theo hướng bố trí vốn tập trung, khắc phục cơ bản tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản và công tác quản lý được tăng cường, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo các công trình thực hiện đạt yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và tiến độ đề ra.

*** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố**

- Dự án đường vành đai 1, đoạn Ô Đống Mác - Nguyễn Khoái:

Công tác GPMB: Đã có 467 trong tổng số 667 phương án bồi thường được phê duyệt, 200 phương án đang chờ phê duyệt. Thành phố đã bố trí được 817 căn hộ tái định cư cho dự án tại các khu như: Dịch Vọng, Minh Khai, Hạ Đình,... dự kiến công tác GPMB sẽ cơ bản hoàn thành trong quý 3 năm nay.

Công tác thi công: BQL dự án đã bố trí di chuyển cột điện hạ thế để phục vụ thi công các gói thầu xây lắp và tiến hành bàn giao mặt bằng cho BQL dự án thoát nước để thi công hoàn thành tuyến cửa xả ra sông Kim Ngưu, tuyến cống D800, vỉa hè, thu nước bản dọc sông Kim Ngưu và Đông Kim Ngưu.

- Dự án vành đai 2, đoạn Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng:

Tổng diện tích đất thu hồi của dự án là 116.866 m² đất, trong đó: có 34 cơ quan với diện tích 31.809 m², chiếm 27%; 627 hộ với diện tích 27.797 m², chiếm 24%; đất giao thông, công cộng 57.260 m², chiếm 49%. Nhu cầu nhà tái định cư cần cho dự án là 553 căn hộ cho 437 hộ dân, đến nay Thành phố đã bố trí được 488 căn hộ.

Để giải quyết vướng mắc trong khâu GPMB, Thành phố yêu cầu chủ đầu tư phối hợp với chính quyền địa phương đến hết 30/7 phải hoàn tất các phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư. Đến hết tháng Tám, nếu còn trường hợp không

thực hiện bàn giao mặt bằng thì sẽ tiến hành cưỡng chế theo quy định. Thành phố cũng chỉ đạo Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư quận Đống Đa căn cứ tình hình thực tế, vận dụng những quy định có lợi cho người dân nhất.

- Dự án đường sắt đô thị, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội: Tình hình triển khai dự án cơ bản đáp ứng đúng tiến độ đề ra tại các gói thầu. Gói thầu số 1: Đến nay đã thi công được 12% khối lượng công việc, phần đầu đến cuối năm sẽ hoàn thành toàn bộ công tác khoan cọc nhồi (1.410 cọc) và hoàn thành thi công toàn bộ 270 bệ trụ và thân trụ. Gói thầu số 2: Đã thi công được 17% khối lượng công việc của gói thầu, phần đầu đến cuối năm sẽ thi công xong toàn bộ kết cấu phần dưới (gồm: Cọc nhồi, bệ và thân trụ), thi công xong 85% khối lượng xà mũ và 192/271 dầm. Gói thầu số 5: Gồm 21 hạng mục, trong đó có 17 cụm tòa nhà với 13 tòa nhà có móng cọc bê tông cốt thép, nhà thầu đã thi công được 21,6% khối lượng công việc. Theo tiến độ, đến hết năm sẽ hoàn thành việc đúc, ép cọc đại trà và hoàn thành thi công đào đất 12 cụm toàn nhà với khối lượng 17.500 m³.

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Bảy ước đạt 152.963 tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 7,7% so cùng kỳ (trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 36.747 tỷ đồng, tăng 1,6% so tháng trước và 8,7% so cùng kỳ).

Lũy kế 7 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ ước đạt 1.041.534 tỷ đồng, tăng 10,2% so cùng kỳ (trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 246.732 tỷ đồng, tăng 10,1%). Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ, kinh tế nhà nước chiếm 29,4% và tăng 7,2% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước chiếm 65,6% và tăng 11,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 5% và tăng 5,4%.

3.2. Ngoại thương.

- *Xuất khẩu:* Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Bảy đạt 927 triệu USD, tăng 3,2% so tháng trước và giảm 7,4% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 679 triệu USD, tăng 3,2% so tháng trước và giảm 8% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 6.235 triệu USD, giảm 2,1% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 4.427 triệu USD, giảm 1,5% so cùng kỳ.

Trong 7 tháng, nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ là nhóm hàng thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh tăng 6,6%, máy móc thiết bị phụ tùng tăng 3,9%. Một số nhóm hàng xuất khẩu giảm là xăng dầu giảm 25,9%, phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 5,7%.

- *Nhập khẩu*: Kim ngạch nhập khẩu tháng Bảy ước đạt 2.267 triệu USD, giảm 1,7% so tháng trước và tăng 4,4% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 975 triệu USD, giảm 2% so tháng trước và tăng 5,6% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 14.323 triệu USD, tăng 4,2% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương ước đạt 6.169 triệu USD, tăng 4,9% so cùng kỳ.

Trong 7 tháng, mặt hàng nhập khẩu tăng cao so với cùng kỳ như phân bón tăng 13%; hóa chất tăng 19,4%; sắt thép tăng 17,2%; máy móc thiết bị và phụ tùng tăng 10,3%. Mặt hàng nhập khẩu giảm mạnh so cùng kỳ là xăng dầu, giảm 31,3%.

3.3. Vận tải.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Bảy tăng 0,5% so tháng trước và tăng 7,6% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 0,7% và 10,9%; doanh thu tăng 0,7% và 14,4%. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tăng 8,8%; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 11,6%; doanh thu tăng 13,8%.

Ước tính số lượng hành khách vận chuyển tháng Bảy tăng 1,1% so tháng trước và tăng 8,4% so cùng kỳ; số lượng hành khách luân chuyển tăng 1,8% và tăng 11,8%; doanh thu tăng 2,8% và tăng 17,1%. Lũy kế từ đầu năm, số lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển ước tăng lần lượt là 10% và 11,8%; doanh thu tăng 14,6%.

3.4. Thị trường giá cả.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng Bảy tiếp tục tăng nhẹ và tăng ở hầu hết các nhóm hàng (9/11 nhóm hàng có chỉ số tăng), với mức tăng 0,18% so tháng trước. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng trở lại (tăng 0,13%) do giá thịt lợn tại các chợ tăng nhẹ, giá rau củ tăng mạnh; Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,32% so tháng trước do bắt đầu vào mùa nắng nóng nên sản lượng tiêu thụ điện, nước của các hộ gia đình tăng khiến cho giá điện bình quân tăng; Nhóm giao thông, tuy trong kỳ đã có một lần điều chỉnh giảm giá xăng dầu (ngày 4/7 giá xăng dầu được điều chỉnh giảm) nhưng bình quân chung của nhóm này vẫn tăng 0,11% do giá xăng dầu được tính bình quân từ 16/6 đến 15/7, trong đó ngày 19/6 giá xăng dầu tăng.

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ: tháng này, giá vàng trên thị trường Hà Nội đã giảm mạnh so với tháng trước, với mức giảm 3,75%. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.081 nghìn đồng/chỉ. Trái với diễn biến của giá vàng, giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này tiếp tục tăng nhưng mức tăng không đáng kể (tăng 0,01%), giá đô la Mỹ bán ra của Ngân hàng Ngoại thương bình quân đạt 21.835 đồng/USD.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

* *Tình hình sản xuất vụ Đông Xuân 2015*: Đến nay, công tác thu hoạch vụ Đông Xuân trên địa bàn đã kết thúc. Theo kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây hàng năm trên địa bàn Thành phố như sau:

- Về diện tích: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 173.449 ha, tăng 2,8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa đạt 100.953 ha, giảm 0,6%; ngô đạt 16.816 ha, tăng 5,6%; khoai lang 3.600 ha, tăng 19,7%; đậu tương 18.736 ha, tăng 9,7%; lạc 3.145 ha, giảm 10,8%; rau các loại 23.385 ha, tăng 7%.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông Xuân năm 2015 tăng so với năm trước do công tác dồn điền, đổi thửa trên địa bàn các huyện đã cơ bản hoàn thành nên người dân yên tâm mở rộng diện tích. Bên cạnh đó, được sự quan tâm chỉ đạo sản xuất của các cấp, các ngành có liên quan như: xây dựng kế hoạch sản xuất cho từng vụ, từng địa phương theo khung thời vụ tốt nhất, kèm theo một số huyện có hỗ trợ giống cây trồng vụ Đông nên đã động viên người dân tích cực gieo trồng cây vụ Đông.

- Năng suất một số cây trồng chính như sau: Lúa đạt 61,1 tạ/ha, giảm 0,1% so với vụ Đông Xuân năm trước; ngô 48,5 tạ/ha, tăng 0,2%; khoai lang 98,9 tạ/ha, giảm 4,1%; đậu tương 14,6 tạ/ha, tăng 1,3%; lạc 22,8 tạ/ha, tăng 10,5%; rau các loại 209,4 tạ/ha, tăng 3,5%.

- Về sản lượng: Sản lượng lúa trên địa bàn Thành phố đạt 616.653 tấn, giảm 0,7% so cùng kỳ; ngô 81.532 tấn, tăng 5,8%; khoai lang 35.593 tấn, tăng 14,7%; đậu tương 27.352 tấn, tăng 11,1%; lạc 7.176 tấn, giảm 1,4%; rau các loại 489.586 tấn, tăng 10,7% so cùng kỳ.

* *Tình hình sản xuất vụ Mùa*: Hiện nay, các quận huyện, thị xã đang tập trung chỉ đạo công tác sản xuất vụ Mùa. Tính đến 15/7, toàn Thành phố đã trồng được 111.682 ha lúa và hoa màu, bằng 94,3% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích lúa đã cấy đạt 98.756 ha, bằng 97,6%; diện tích hoa màu các loại đã gieo trồng được đạt 12.926 ha, bằng 75,1% so cùng kỳ (trong đó, ngô 3.026 ha, bằng 70,8%; đậu tương 1.165 ha, bằng 81,3%; rau, đậu 6.940 ha, bằng 70,6%;...).

Tình hình sâu bệnh trên cây trồng không đáng kể. Chi cục Bảo vệ thực vật tiếp tục tổ chức, phối hợp với chính quyền các địa phương chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát nông dân thực hiện quy trình sản xuất rau hữu cơ, bán hữu cơ và triển khai công tác quản lý sản xuất, tiêu thụ rau an toàn tại các vùng tập trung như: Đặng Xá; Yên Bình; Tiên Lữ; Thị trấn Chúc Sơn.

4.2. Chăn nuôi.

Tình hình chăn nuôi vẫn phát triển ổn định, các địa phương đang chú trọng xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi theo hướng chất lượng cao, an

toàn vệ sinh thực phẩm. Tiếp tục hoàn chỉnh quy hoạch vùng chăn nuôi, sản xuất tập trung, đưa chăn nuôi ra xa khu dân cư, đảm bảo chăn nuôi phát triển hiệu quả, bền vững.

Tháng Bảy, ước tính số lượng gia cầm có xu hướng tăng, nhất là đàn gà, vịt nuôi đẻ. Cụ thể, đàn trâu tăng 1,8% so cùng kỳ; đàn bò tăng 5,8% (trong đó bò sữa vẫn giữ ổn định so tháng trước nhưng tăng 19,6% so cùng kỳ); đàn lợn tăng 3%; đàn gia cầm hiện có 25,8 triệu con, tăng 1,6% (trong đó, đàn gà tăng 5,1%).

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm với các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như cúm gia cầm, tai xanh, lở mồm long móng và các bệnh truyền nhiễm thông thường khác đã không xảy ra. Các địa phương đang tiếp tục triển khai công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm theo kế hoạch đã đề ra.

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

- *Lâm nghiệp*: Diện tích trồng mới trong tháng hầu như không đáng kể (khoảng 16 ha). Tính đến 15/7, toàn Thành phố trồng được khoảng 140 ha giảm 26,7% cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 900 m³, giảm 6%; Củi khai thác trong tháng 6.220 Ste, tăng 1,6%; Lũy kế từ đầu năm, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 9.051 m³, tăng 0,6%; củi khai thác đạt 19.475 Ste, tăng 4,9%; ...

- *Thủy sản*: Ước tính diện tích thủy sản nuôi thả ước tháng Bảy đạt 734 ha, giảm 4,4%. Lũy kế, toàn Thành phố đã nuôi thả được 18.589 ha, tăng 10,5% so cùng kỳ. Sản lượng thủy sản trong tháng ước tính thu được 5.150 tấn, tăng 2,8% so cùng kỳ (trong đó, nuôi trồng 4.880 tấn, tăng 2,5%; khai thác 270 tấn, tăng 8%). Tính chung 7 tháng, sản lượng thủy sản thu được 43.349 tấn, tăng 5,1% (trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 41.527 tấn, tăng 5%; khai thác 1.822 tấn, tăng 8%).

Các hộ sản xuất thủy sản đã thu hoạch xong cá thương phẩm đợt 1, tiếp tục nuôi cá thịt đợt 2, đồng thời củng cố ao hồ, phòng chống lụt bão, phòng bệnh và xử lý môi trường nuôi cá.

5. Các vấn đề xã hội.

5.1. Trật tự xã hội, an toàn giao thông.

* *Số vụ phạm pháp*: Theo số liệu của Công an thành phố Hà Nội, trong tháng Sáu đã phát hiện 499 vụ phạm pháp hình sự, giảm 10,6% so cùng năm trước (trong đó, số vụ do công an khám phá được 396 vụ, giảm 15,9%). Số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo Luật là 754 người, giảm 15,8% so cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 2.958 vụ phạm pháp hình sự, tăng 9,2% so cùng kỳ

(trong đó, số vụ do công an khám phá được là 2.355 vụ, tăng 9,8%); số đối tượng bị bắt giữ theo Luật là 4.525 người, tăng 11,8% so cùng kỳ.

Vi phạm trong lĩnh vực kinh tế: Tháng Sáu đã phát hiện 123 vụ phạm pháp kinh tế, giảm 14%; số đối tượng phạm pháp là 124 người, giảm 19,5% so cùng kỳ; thu nộp ngân sách 21,5 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 1.086 vụ, tăng 0,7% so cùng kỳ; số đối tượng phạm pháp là 1.140 người, giảm 1,4%; thu nộp ngân sách gần 108,5 tỷ đồng.

* *Tệ nạn xã hội*: Tháng Sáu, đã phát hiện 38 vụ cờ bạc, giảm 57,8% so cùng kỳ; bắt giữ 234 người, giảm 41,6%. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 289 vụ cờ bạc, bắt giữ 1.780 người, giảm 60,2% về số vụ và 22,1% về số người bị bắt giữ so cùng kỳ.

Cũng trong tháng Sáu, đã phát hiện 10 vụ mại dâm, với 11 người bị bắt giữ. Lũy kế, đã phát hiện 109 vụ mại dâm, bắt giữ 126 người, giảm 20,4% về số vụ và 60,1% về số người bị bắt so cùng kỳ.

Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Sáu là 286 vụ, với 372 đối tượng. Tính chung 6 tháng, đã có 1.215 vụ, giảm 9,7% so cùng kỳ, số đối tượng bị bắt 1.530 người, giảm 9,7%.

* *Trật tự an toàn giao thông*: Tháng Sáu, toàn Thành phố đã xảy ra 145 vụ tai nạn giao thông, làm 49 người chết và bị thương 121 người. Lũy kế từ đầu năm, đã xảy ra 871 vụ tai nạn, làm 310 người chết và bị thương 715 người.

5.2. Công tác chuẩn bị thăm và tặng quà nhân dịp kỷ niệm 68 năm ngày Thương binh, liệt sỹ.

Nhân kỉ niệm 68 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ, UBND TP Hà Nội đã ban hành Quyết định số 3276/QĐ-UBND, quy định mức tặng quà tới các đối tượng hưởng chính sách thương binh, liệt sỹ; thăm tặng quà các tổ chức cá nhân tiêu biểu trên địa bàn thành phố nhân dịp kỷ niệm 68 năm Ngày Thương binh, liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2015). Trong đó:

Tặng quà trị giá 500.000 đồng/suất gửi tới bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên; bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên; đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ); đại diện gia tộc thờ cúng từ 2 liệt sỹ trở lên (gia đình liệt sỹ không còn người hưởng trợ cấp hàng tháng); người trực tiếp tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp.

Tặng quà trị giá 300.000 đồng/suất gửi tới đại diện gia tộc thờ cúng liệt sỹ (1 liệt sỹ).

Thăm hỏi tặng quà tới các đơn vị, cá nhân tiêu biểu; thăm và tặng quà một số đơn vị nuôi dưỡng thương bệnh binh thuộc các tỉnh liền kề với mức kinh phí 10,5 triệu đồng/ đơn vị.

Tặng quà cho các cá nhân tiêu biểu là gia đình liệt sỹ có bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh có tỷ lệ thương tật hoặc suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên với mức quà 2,2 triệu đồng/ suất.

Tặng quà các gia đình liệt sỹ, thương binh tiêu biểu hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với mức quà 1,1 triệu đồng/ suất.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tín dụng ngân hàng.

- *Về hoạt động huy động vốn:* Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục tăng, tháng Bảy ước đạt 1.308 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 9,8% so tháng 12/2014 (trong đó, vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 399 nghìn tỷ, tăng 0,8% và 9,8%). Trong đó, tiền gửi chiếm 95,3% trong tổng vốn huy động, tăng 0,9% so tháng trước và 9,5% so tháng 12 năm trước (tiền gửi tiết kiệm giảm 0,1% so tháng trước và tăng 10,4% so tháng 12; tiền gửi thanh toán tăng 1,6% và 8,9%). Trong tổng nguồn vốn huy động, vốn huy động bằng tiền đồng Việt Nam chiếm 76%.

- *Về hoạt động tín dụng:* Tổng dư nợ trên địa bàn Thành phố tháng Bảy ước đạt 1.137 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so tháng trước và tăng 12,5% so tháng 12 năm trước. Trong đó, dư nợ cho vay ước đạt 832 nghìn tỷ đồng, chiếm 73,1% trong tổng dư nợ, tăng 0,5% so tháng trước và 12,4% so tháng 12 năm trước. Trong tổng dư nợ cho vay: Dư nợ cho vay ngắn hạn giảm 0,8% so tháng trước và tăng 3,5% so tháng 12/2014; dư nợ cho vay trung và dài hạn tăng 1,7% và 21,7%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/7, trên hai sàn chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 563 doanh nghiệp niêm yết (trong đó: HNX có 359 doanh nghiệp và Upcom có 204 doanh nghiệp), với giá trị niêm yết đạt 129.266 tỷ đồng, tăng 10,1% so với đầu năm (trong đó: HNX đạt 98.211 tỷ đồng, tăng 5,3%; Upcom đạt 31.055 tỷ đồng, tăng 28,8%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 183.963 tỷ đồng, tăng 6,2% so với đầu năm (trong đó: HNX đạt 145.971 tỷ đồng, tăng 7,3%; Upcom đạt 37.992 tỷ đồng, tăng 2,2%).

*** Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)**

Nghị định 60/2015/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Nghị định 58/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật

Chứng khoán sẽ có hiệu lực từ ngày 1/9. Mặt khác, NHNN cũng đã chính thức điều chỉnh chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho một loạt các ngân hàng, cùng với đó là quyết tâm của NHNN đưa nợ xấu về dưới 3% ngay trong quý 3 năm nay, ... đã làm cho kỳ vọng của các nhà đầu tư trong nước về thu hút được nguồn vốn lớn từ nước ngoài được tăng cao, thanh khoản thị trường được cải thiện.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/7, chỉ số HNX index đạt 87,66 điểm, tăng 4,7 điểm tương đương 5,6% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 168,34 điểm, tăng 7,5 điểm, tăng 4,7%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Bảy, khối lượng giao dịch đạt 627 triệu CP, với giá trị chuyển nhượng đạt 7.844 tỷ đồng. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 606 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 7.629 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 21 triệu CP, với giá trị 215 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 57 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 713 tỷ đồng, bằng 92,7% về khối lượng và 94,6% về giá trị so bình quân chung của tháng Sáu.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 6.238 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng toàn thị trường đạt 76.963 tỷ đồng, bằng 68,5% về khối lượng và 83,4% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

** Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom)*

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/7, chỉ số Upcom-index đạt 55,39 điểm, giảm 4,9 điểm, tương đương 8,1% so đầu năm.

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Bảy, khối lượng giao dịch đạt 49 triệu CP, với giá trị đạt 308 tỷ đồng. Bình quân một phiên có 4,5 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 28 tỷ đồng, bằng 119,5% về khối lượng và 88,6% về giá trị so với bình quân chung của tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 384 triệu CP được chuyển nhượng với giá trị đạt 4.964 tỷ đồng, tăng 92,2% về khối lượng và 261,1% về giá trị so cùng kỳ.

** Hoạt động cấp mã giao dịch*

Trong tháng Sáu, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 81 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: cá nhân 66 và tổ chức 15) đưa tổng số mã đã cấp cho nhà đầu tư nước ngoài từ đầu năm đến nay đạt 386 mã. Lũy kế, VSD đã cấp được 17.948 mã số giao dịch, trong đó cá nhân là 15.266 và tổ chức là 2.682.

Số tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư được cấp mới trong tháng Sáu đạt 14.213 (trong đó, cá nhân trong nước 14.025, tổ chức trong nước 60; cá nhân nước ngoài đạt 102 và tổ chức nước ngoài 26). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản được cấp mới 63.912 (trong đó: cá nhân trong nước 62.880; tổ chức trong nước 517; cá nhân nước ngoài 319; tổ chức nước ngoài 196).

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

6 - 5 - 1946

Công Xuân Mùi

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 6		Ước tính tháng 7		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	114.50	107.18	116.28	108.98	107.08
Khai Khoáng	53.45	59.26	54.79	60.17	81.37
- Khai khoáng khác	53.45	59.26	54.79	60.17	81.37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113.80	107.45	115.63	109.33	107.29
- Sản xuất chế biến thực phẩm	101.95	100.48	104.74	102.55	93.69
- Sản xuất đồ uống	98.34	95.40	98.60	95.77	99.90
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	128.98	92.17	128.82	94.57	102.16
- Dệt	99.50	121.12	99.40	119.16	93.18
- Sản xuất trang phục	187.45	110.81	193.09	103.10	117.30
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	106.71	139.58	109.50	116.12	135.89
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96.06	104.72	101.41	102.80	119.17
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	130.66	123.54	104.75	109.47	109.43
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	249.96	115.99	255.06	121.42	122.66
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114.14	98.29	117.81	104.05	89.71
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	58.00	102.17	58.25	102.58	113.40
- Sản xuất kim loại	41.74	79.48	43.85	90.21	81.15
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	67.38	94.15	72.37	104.93	102.84
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	75.52	98.98	81.13	91.39	93.06
- Sản xuất thiết bị điện	92.37	73.75	90.07	113.31	100.17

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 6		Ước tính tháng 7		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7 so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với cùng kỳ năm trước	
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	43.13	97.63	44.56	94.70	101.07
- Sản xuất xe có động cơ	193.94	153.97	197.84	140.56	139.92
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	159.35	113.37	162.56	115.86	105.33
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	263.00	133.52	279.73	140.93	110.21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	142.51	103.73	143.45	104.21	110.12
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	142.51	103.73	143.45	104.21	110.12
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	130.15	106.26	130.65	106.28	100.02
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	155.58	116.49	155.66	116.31	100.60
- Thoát nước và xử lý nước thải	121.58	91.51	122.26	90.85	99.51
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97.39	101.71	98.40	103.20	99.34

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2015	<u>T 7/2015</u> <u>T 6/2015</u>	<u>7T 2015</u> <u>7T 2014</u>
- Bia đóng chai	1000 Lít	21341	109741	101.0	91.5
- Bia đóng lon	1000 Lít	2618	27866	97.3	117.2
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	90300	643444	99.9	102.2
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	113	736	98.3	91.4
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	164	1361	131.2	94.3
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3080	15587	100.9	135.0
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1656	11256	120.4	105.3
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1340	10464	81.9	105.3
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2342	12136	104.9	107.5
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	440	2481	97.1	204.5
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	5949	46577	118.6	95.0
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3432	22796	99.8	135.6
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	945	4021	153.9	74.2
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2247	15947	97.6	113.4
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	9404	50646	112.3	90.9
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	148	1481	111.3	127.2
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	5483	31267	94.6	115.5
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	3272	26243	66.1	77.0
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1079	9330	71.5	110.8
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	252	1647	128.6	104.4
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	210491	1077504	101.8	257.8
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	536	4247	89.0	82.2
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	12803	97944	90.9	156.4
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	61666	381678	96.5	98.7

- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	113	743	94.2	110.1
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	153	953	99.4	105.5
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	130406	839976	93.6	133.8
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	31321	177794	98.5	112.9
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái	209654	1271108	116.8	90.7
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1165	7562	101.4	91.5
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3533	24553	95.2	99.4
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	230	942	96.2	145.1
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA	Chiếc	145	1088	102.1	117.4
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA	Chiếc	5	33	100.0	150.0
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	2708	15775	114.1	127.3
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	33	733	106.5	166.6
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	508	1755	110.7	155.9
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	Cái	223857	2080835	75.7	113.9
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	547	3843	100.4	120.5
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa = 5 tấn	Chiếc	796	4483	102.1	223.6
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa = 5 tấn	Chiếc	115	972	87.8	140.7
- Xe có động cơ để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa > 5 tấn và = 20 tấn	Chiếc	1073	6309	101.0	443.0
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	502883	3348119	104.7	91.9
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	27231	184415	100.1	136.2
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	64686	486082	104.4	88.8
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	7414	49503	101.2	114.0
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1065	7282	100.7	110.1

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2015	$\frac{T\ 7/2015}{T\ 6/2015}$	$\frac{7T\ 2015}{7T\ 2014}$
1. Tổng mức bán ra	152963	1041534	101.2	110.2
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	45300	306191	100.9	107.2
+ Kinh tế ngoài nhà nước	100113	683671	101.3	111.9
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7550	51672	100.5	105.4
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	127600	872052	101.1	110.9
+ Khách sạn - nhà hàng	3530	23097	103.6	103.1
+ Du lịch lữ hành	643	4464	101.1	101.5
+ Dịch vụ	21190	141921	100.9	107.3
2. Tổng mức bán lẻ	36747	246732	101.6	110.1
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5150	35115	100.7	106.0
+ Kinh tế ngoài nhà nước	27717	185055	101.9	111.6
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	3880	26562	100.7	105.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	20680	140411	101.5	112.9
+ Khách sạn - nhà hàng	3530	23097	103.6	103.1
+ Du lịch lữ hành	643	4464	101.1	101.5
+ Dịch vụ	11894	78760	101.4	108.1
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	14.0	14.2	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.4	75.0	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.6	10.8	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2015	$\frac{T\ 7/2015}{T\ 6/2015}$	$\frac{7T\ 2015}{7T\ 2014}$
1. Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	927	6235	103.2	97.9
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>679</i>	<i>4427</i>	<i>103.2</i>	<i>98.5</i>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	271	1962	103.1	96.6
- Kinh tế ngoài nhà nước	180	1293	102.6	97.3
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	476	2980	103.4	99.0
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Hàng nông sản	96	708	101.9	98.5
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>40</i>	<i>210</i>	<i>104.6</i>	<i>87.0</i>
+ Cà phê	11	145	96.5	76.3
+ Hạt tiêu	8	92	99.0	105.7
+ Chè	7	45	96.6	91.1
- Hàng may, dệt	151	847	102.7	103.4
- Giày dép các loại và SP từ da	23	146	102.6	102.8
- Hàng điện tử	64	364	101.8	100.9
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	137	897	103.1	100.3
- Hàng thủ công mỹ nghệ	14	102	96.6	90.6
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	44	363	97.9	74.1
- Máy móc thiết bị phụ tùng	92	691	103.3	103.9
- Thủy tinh & các sản phẩm từ thủy tinh	34	208	102.7	106.6
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	53	344	102.4	94.3
- Hàng hoá khác	219	1565	106.4	97.4

II. KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: Triệu
USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2015	$\frac{7T\ 2015}{7T\ 2014}$	$\frac{7T\ 2015}{7T\ 2014}$
2. Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2267	14323	98.3	104.2
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>975</i>	<i>6169</i>	<i>98.0</i>	<i>104.9</i>
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1392	8794	98.6	103.2
- Kinh tế ngoài nhà nước	390	2522	95.9	106.4
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	485	3007	99.7	105.4
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	450	2790	98.5	110.3
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	805	5773	98.8	92.1
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>148</i>	<i>752</i>	<i>93.7</i>	<i>117.2</i>
<i>+ Phân bón</i>	<i>29</i>	<i>178</i>	<i>67.1</i>	<i>113.0</i>
<i>+ Hoá chất</i>	<i>40</i>	<i>217</i>	<i>89.2</i>	<i>119.4</i>
<i>+ Chất dẻo</i>	<i>55</i>	<i>416</i>	<i>99.6</i>	<i>96.6</i>
<i>+ Xăng dầu</i>	<i>316</i>	<i>2231</i>	<i>102.1</i>	<i>68.7</i>
- Hàng hoá khác	1012	5760	97.9	116.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Bấy so với			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.18	100.98	100.77	100.72
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.13	101.13	100.37	101.22
+ Lương thực	98.87	97.22	97.04	96.46
+ Thực phẩm	100.34	100.81	100.07	101.28
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.24	103.89	102.77	103.61
- Đồ uống và thuốc lá	100.26	102.25	101.90	102.52
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.47	104.10	102.11	104.36
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.32	98.89	102.18	97.48
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.38	103.42	101.78	103.48
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.06	100.60	100.35	100.60
- Giao thông	100.11	91.04	99.30	88.73
- Bưu chính viễn thông	100.00	100.55	99.84	100.50
- Giáo dục	100.00	108.71	100.07	108.74
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.13	102.60	101.35	102.69
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.18	103.43	101.69	103.69
2. Chỉ số giá vàng	96.25	90.37	97.14	95.17
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.01	102.44	102.08	102.01

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 7	Thực hiện 7T 2015	$\frac{7T\ 2015}{7T\ 2014}$	$\frac{7T\ 2015}{7T\ 2014}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5720	38970	101.1	113.3
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	2276	15533	100.8	112.2
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2558	17375	101.3	114.1
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	886	6062	101.1	113.6
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2502	17052	100.7	113.8
+ Vận tải hành khách	1261	8439	102.8	114.6
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1957	13479	100.4	111.8
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	44	307	100.5	108.8
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.km)	4037	27366	100.7	111.6
- Khối lượng hành khách vận chuyển (Triệu HK)	75	523	101.1	110.0
- Khối lượng HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	2010	13712	101.8	111.8

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150